FLYERS ENGLISH

Từ vựng Pre-A1 Starters: Động vật

32 từ chủ đề động vật mới ở cấp độ Cambridge Pre-A1 Starters. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Động vật · Pre-A1 Starters 32 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **animal** *noun*	It is a living thing.	*I like to see every animal.*
☐ **bat** *noun*	It is a wooden stick you use to hit a ball.	*I hit the ball with my new bat.*
☐ **bear** *noun*	A big, furry animal.	*I have a teddy bear.*
☐ **bee** *noun*	It is a flying insect.	*I see a bee in the garden.*
☐ **bird** *noun*	It is an animal that flies.	*I see a small bird outside.*
☐ **cat** *noun*	It is a small animal.	*My cat sleeps on the sofa.*
☐ **chicken** *noun*	It's a farm animal bird.	*I eat chicken for dinner sometimes.*
☐ **cow** *noun*	It gives us milk.	*The cow eats grass in the field.*
☐ **crocodile** *noun*	It's a big green animal.	*I saw a crocodile at the zoo.*
☐ **dog** *noun*	A pet that barks often.	*I play with my dog every day.*
☐ **donkey** *noun*	A farm animal like a horse.	*The donkey eats grass in the field.*
☐ **duck** *noun*	It is a swimming bird.	*I see a duck in the pond.*
☐ **elephant** *noun*	It is a big, grey animal.	*I see an elephant at the zoo.*
☐ **fish** *noun, pl) n*	It lives and swims in water.	*I like to eat fish.*
☐ **frog** *noun*	It is a green animal.	*I see a frog in the pond.*
☐ **giraffe** *noun*	It is a tall animal.	*I see a giraffe at the zoo.*
☐ **goat** *noun*	It is a farm animal.	*The goat eats grass in the field.*
☐ **hippo** *noun*	It is a large animal.	*I saw a big hippo at the zoo.*
☐ **horse** *noun*	It is a farm animal.	*I see a brown horse on the farm.*
☐ **jellyfish** *noun*	Sea animal with soft body.	*I see a jellyfish in the sea.*
☐ **lizard** *noun*	It is a small reptile.	*I see a green lizard on the wall.*
☐ **monkey** *noun*	It is a climbing animal.	*I see a monkey at the zoo.*
☐ **mouse/mice** *noun*	A small animal with a long tail — one mouse, two mice.	*The little mouse is under the table.*
☐ **pet** *noun*	It is a friendly animal.	*I like to play with my pet.*
☐ **polar bear** *noun*	A white bear lives in snow.	*I saw a polar bear at the zoo.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **sheep** *noun, pl) n*	It is a farm animal.	*I see many sheep on the farm.*
☐ **snake** *noun*	It is a long reptile.	*I see a snake in the grass.*
☐ **spider** *noun*	It is a small animal with eight legs.	*I see a spider in my room.*
☐ **tail** *noun*	It is the end of an animal.	*The dog wags its tail happily.*
☐ **tiger** *noun*	It is a big, striped cat.	*I like the tiger at the zoo.*
☐ **zebra** *noun*	It is a black and white animal.	*I see a zebra at the zoo.*
☐ **zoo** *noun*	A place has many animals.	*I like to see monkeys at the zoo.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/starters/animals

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.